TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2024/DS-ST
Ngày 05 tháng 7 năm 2024
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*
" Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG.

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuần;
- Các Hội thẩm nhân dân:
1- Ông Bùi Thế Hanh
2 – Bà Hoàng Thị Kim Oanh
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: Dương Thị Thúy - Kiểm sát viên

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2024/TLST-DS ngày 17/01/2024 Về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2024/QĐXX -DS ngày 05/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2024/QĐST-DS ngày 20/6/2024

Nguyên đơn: Bà Dương Thị T- Sinh năm 1967 (Có mặt)
Cư trú: thôn Hương N, xã Hợp Th, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Bị đơn: Bà Phan Thị H- Sinh năm 1974(Có mặt)
Cư trú: thôn Hương N, xã Hợp Th, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Ông Lê Văn Th- Sinh năm 1965 (Có đơn xin vắng mặt)
Cư trú: thôn Hương N, xã Hợp Th, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
Ông Vũ Văn H- Sinh năm 1970 (Có đơn xin vắng mặt)
Cư trú: thôn Hương N, xã Hợp Th, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/01/2024; Bản tự khai; Biên bản tiếp cận công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:

Bà và vợ chồng bà Hường là người cùng thôn, là chỗ quen biết, do cần vốn để phát triển kinh tế gia đình bà Hường có hỏi vay tiền của gia đình bà, ngày 04/12/2008 âm lịch bà có cho bà Hường vay số tiền 60.000.000 đồng, khi vay có làm giấy vay tiền, bà Hường là người ký nhận, lãi xuất có thỏa thuận theo lãi xuất

ngân hàng; Thời hạn trả thỏa thuận trả cả gốc và lãi vào tháng 3/2009. Đến thời hạn trả gia đình bà có đến đòi vợ chồng bà Hường nhiều lần, nhưng bà Hường cứ khất không trả, nay bà yêu cầu vợ chồng bà Hường và ông Hải trả cho bà số tiền vay còn nợ là 60.000.000 đồng và trả lãi suất là 10% trên năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử tính tròn là 15 năm bằng 90. 000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Hường yêu cầu lãi suất là 9% trên năm tính từ ngày vay ngày 04/12/2008 âm lịch (tức ngày 30/12/2008 dương lịch) đến ngày xét xử tính tròn là 183 tháng = 82.350.000 đồng.

Về đơn yêu cầu phản tố của bà Hường:

Vào năm 2010 bà có lấy hàng của gia đình bà Hường gồm lá giống và thiếc để làm Quỳ, nhưng bà chỉ lấy 02 kg thiếc và 02 kg lá giống, trong đó giá thiếc là 200.000 đồng/1kg và giá lá giống là 1.000.000 đồng/1kg, như vậy tiền thiếc và tiền lá giống bà còn nợ bà Hường là 2.400.000 đồng. Khi bà mua hàng của bà Hường giữa hai bên không có giấy tờ văn bản ký kết gì và không có ai làm chứng.

Nay bà xác định chỉ nợ tiền mua hàng của bà Hường là 2.400.000 đồng, bà Hường yêu cầu đòi bà số tiền mua thiếc và mua lá giống làm quỳ với số tiền là 5.800.000 đồng thì bà không đồng ý vì số tiền đó không đúng với thực tế.

Về số tiền bà Hường trình bày trả cho bà 7.000.000 đồng tiền lãi, bà xác định là không đúng.

Tại phiên tòa sau khi được xem sổ theo dõi do bà Hường cung cấp thì bà Tuyết không thừa nhận, bà xác định là do bà Hường tự ghi, bà không ký.

Bị đơn bà Phan Thị H Tại bản tự khai; biên bản ghi lời khai; biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày đối với yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Bà và gia đình bà Tuyết có quan hệ quen biết, do cần vốn đến phát triển kinh tế gia đình, nên bà vay nợ của bà Tuyết tiền vay nhiều lần, có lần thì 7.000.000 đồng có lần thì 3.000.000 đồng và các lần khác nữa, việc vay tính lãi theo lãi ngày, bà trả lãi đầy đủ đến tháng 03/2008 thì không trả lãi nữa.

Đến tháng 4/2008 thì bà và bà Tuyết có chốt nợ với nhau, số tiền nợ là 60.000.000 đồng, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền đề ngày 04/12/2008, giấy biên nhận vay tiền do bà là người viết và ký nhận, lãi xuất có thỏa thuận theo lãi xuất ngân hàng và có thoản thuận thời hạn trả là 03/2009.

Đến hạn bà đã trả được 8.000.000 đồng tiền gốc trả vào tháng 7/2010, khi trả bà có ghi luôn vào giấy biên nhận vay tiền, nhưng không hiểu vì sao giấy vay tiền bà Tuyết cung cấp lại không có. Bà không có tài liệu gì chứng minh việc bà đã trả tiền.

Ngoài ra bà Tuyết còn đến nhà bà lấy tiền hàng chịu về làm giấy Quỳ, Khi hai bên mua bán với nhau thì không có giấy tờ văn bản ký kết gì, nhưng bà có sổ theo dõi ghi chép cụ thể bà Tuyết lấy 02 kg thiếc mỗi kg là 1.200.000 đồng/kg; 02 kg lá giống giá là 1.200.000 đồng/kg và 01 thùng giấy trại là 1.000.000 đồng tổng tiền mua hàng là 5.800.000 đồng và tiền lãi trả trực tiếp cho bà Tuyết 7.000.000 đồng vậy tổng tiền là 12.800.000 đồng, theo đơn bà yêu cầu 15.000.000 đồng là do bà ước tính chưa chính xác, nay số liệu 12.800.000 đồng là chính xác và bà có đơn phản tố yêu cầu trừ số tiền 12.800.000 đồng vào tiền gốc mà bà vay của bà Tuyết.

Tại phiên tòa bà Hường xác định không cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu và ý kiến trình bày của mình là đúng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H trình bày:

Ông là chồng bà Phan Thị H đối với khoản vay tiền giữa bà Hường và bà Tuyết như thế nào thì ông không biết, chưa bao giờ bà Hường nới với ông về việc vay tiền của bà Tuyết. Do vậy ông xác định không liên quan.

Ông đề nghị Tòa án cho ông xin vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Th trình bày:

Phù hợp với lời khai và yêu cầu của nguyên đơn bà Tuyết.

Ông có đơn đề nghị cho ông xin được vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến; Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 200; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 471; Điều 428; Điều 476, Điều 478; Điều 428; Điều 298 và Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005

- Áp dụng Điều 463; Điều 468; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015

- Áp dụng Điều 27; 37 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T.

Buộc bà Phan Thị H và ông Vũ Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị T, ông Lê Văn Th tổng số tiền nợ là 142.350.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) trong đó (nợ gốc là 60.000.000 đồng: Tiền nợ lãi là 82.350.000 đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị H:

Buộc bà Dương Thị T; ông Lê Văn Th phải trả số tiền mua hàng hóa còn nợ là 2.400.000 đồng.

Đối trừ đi số tiền còn nợ buộc bà Phan Thị H và ông Vũ Văn H phải trả cho bà Dương Thị T, ông Lê Văn Th số tiền là 139.950.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí: bà Phan Thị H chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Phan Thị H phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Bà Dương Thị T phải chịu tiền án phí án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo đối với đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt khi hòa giải và xét xử là hoàn toàn tự nguyện. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự, để các đ□ơng sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau là đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ tại phiên họp, các bên đương sự có mặt, Tòa án mở phiên hợp công khai chứng cứ là đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về quan hệ pháp luật: Về số tiền vay theo ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn thì thể hiện giữa các bên có quan hệ vay tiền với nhau, được thể hiện bằng giấy vay tiền, Như vậy việc vay tiền các bên đ□ơng sự có viết giấy biên nhận vay tiền, đã thể hiện sự giao kết hợp đồng, vì vậy giấy biên nhận vay tiền là một dạng thỏa thuận giao kết hợp đồng, cho nên tranh chấp giữa các bên đương sự là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463- Bộ luật dân sự.

Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn bà Dương Thị T; ông Lê Văn Th phải trả số tiền nợ mua bán hàng hóa và tiền đã trả cho nguyên đơn tổng số là 12.800.000 đồng, để đối trừ vào số tiền nợ gốc, được Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy tranh chấp trong vụ án này được giải quyết " Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

Về thẩm quyền giải quyết; Bị đơn cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về thời hiệu khởi kiện vụ án của nguyên đơn: Các đương sự không ai có ý kiến về thời hiệu nên không đặt ra xem xét.

[4]- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn bà Dương Thị T đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đầy đủ và có căn cứ. Bà Tuyết yêu cầu vợ chồng bà Hường và ông Hải phải liên đơi trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng.

Bị đơn bà Hường thừa nhận nợ số tiền 60.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện và xác định vay để trả tiền ngân hàng (do vợ chồng vay ngân hàng tiền), bà đồng ý trả; bà không đồng ý trả lãi.

Đối với ông Hải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Xác định việc bà Hường vợ ông vay mượn tiền của bà Tuyết ông không được biết, và xác bà Hường vay mượn thì bà Hường có trách nhiệm trả, ông không đồng ý trả cùng.

HĐXX nhận thấy: Mặc dù trong giấy vay tiền chỉ có một mình bị đơn bà Phan Thị H ký nhận vào bên vay, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại biên bản ý kiến trình bày của bà Hường viết tay gửi cho Tòa án và tại phiên tòa bà Hường xác định mục đích vay tiền đề trả tiền vay của ngân hàng mà vợ chồng đã vay trước đó, tại thời điểm vay và tại phiên tòa hôm nay bà Hường và ông Hải vẫn là vợ chồng; ông Hải không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc khoản nợ trên là khoản nợ riêng của bà Hường, như vậy việc bà Hường thừa nhận vay số tiền trên để trả nợ ngân hàng mà vợ chồng bà vay trước đó là sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy cần xác định khoản nợ trên là khoản nợ chung của vợ chồng bà Hường và ông Hải là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng việc vợ chồng bà Phan Thị H nợ gia đình bà Dương Thị T số tiền 60.000.000 đồng là có thật, việc yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T buộc vợ chồng bà Hường, ông Hải phải liên đới trả số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng là có căn cứ, là phù hợp với quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình.

Về lãi xuất: Bà Tuyết yêu cầu tính lãi kể từ thời điểm vay ngày 04/12/2008 âm lịch tức ngày 30/12/2008 dương lịch theo mức lãi xuất là 9%/ năm.

HĐXX thấy rằng:

Tại giấy biên nhận vay tiền do nguyên đơn cung cấp là bản viết tay do chính bị đơn bà Hường là người viết và ký nhận nội dung giấy vay tiền có thỏa thuận với nhau về lãi xuất "theo lãi xuất của ngân hàng" và có thỏa thuận với nhau về thời hạn trả vào 03/2009. Do vậy xác định hợp đồng vay tiền giữa bà Tuyết và bà Hường là hợp đồng vay có lãi xuất và có thời hạn trả.

Do vậy nguyên đơn yêu cầu trả lãi của số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng tính từ 04/12/2008 âm lịch tức ngày 30/12/2008 dương lịch theo mức lãi xuất là 9%/năm tính đến ngày xét xử tính tròn là 183 tháng tình tròn = 82.350.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Đối với ý kiến trình bày của bị đơn bà Hường trình bày tháng 7/2010 đã trả cho bà Tuyết 8.000.000 đồng tiền gốc, tuy nhiên bà Hường không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho ý kiến trình bày của mình là đúng, nguyên đơn bà Tuyết không thừa nhận, do vậy ý kiến của bà Hường là không có căn cứ.

Đối với ý kiến của bị đơn bà Hường không đồng ý trả lãi; do vay với lãi suất cao, và đã trả tiền lãi cho bà Tuyết nhiều, tuy nhiên bà Hường không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho ý kiến trình bày của mình là đúng, do vậy ý kiến của bà Hường là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

Về đơn yêu cầu phản tố của bị đơn: Yêu cầu trừ số tiền mặt đã trả cho bà Tuyết là 8.000.000 đồng và tiền mua nguyên liệu làm hàng tổng số tiền là 15.000.000 đồng trừ vào tiền gốc mà bà Hường vay của bà Tuyết.

HĐXX thấy rằng: Việc mua bán hàng hóa giữa các bên không làm hợp đồng, không có văn bản ký kết mua bán mua bán, các bên không chốt nợ với nhau về mua bán hàng hóa. Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 25/4/2024, yêu cầu trả số tiền

15.000.000 đồng hoặc 16.000.000 đồng; Tại biên bản hòa giải và biên bản phiên họp công khai chứng cứ ngày 17/5/2024 bà Hường xác định lại số tiền chính xác là 12.800.000 đồng và yêu cầu đối trừ số tiền 12.800.000 đồng vào số tiền nợ bà Dương Thị T.

Tại đơn yêu cầu phản tố bà Hường không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là đúng và căn cứ;

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 11/QĐ-CCTLCC ngày 18/3/2024 tuy nhiên bà Phan Thị H không cùng cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

Đối với bản kê viết tay do bà Hường cùng cấp có ghi các loại hàng lấy, tuy nhiên đây chỉ là bản kê do chính bà Hường là người viết, không ghi cụ thể số tiền hàng là bao nhiêu, không ghi năm nào. Bà Dương Thị T xác định không viết, không ký nhận và không thừa nhận, do vậy chứng cứ mà bà Hường cung cấp là không đủ căn cứ.

Đối với số tiền 8.000.000 đồng, bà Hường trong đơn yêu cầu trả lại nhưng bà Hường không đưa được bất cứ tài liệu gì chứng minh. Bà Dương Thị T không thừa nhận số tiền trên, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Dương Thị T có thừa nhận lấy hàng của nhà bà Phan Thị H và số tiền còn nợ là 2.400.000 đồng, quan điểm của bà là đồng ý trả.

Do vậy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Thị H buộc vợ chồng bà Dương Thị T và ông Lê Văn Th phải trả cho bà Hường, ông Hải số tiền 2.400.000 đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ vào số tiền dự nợ.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu là có căn cứ cần được chấp nhận

[5]- Về án phí: Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn bà Tuyết được chấp nhận nên bà Tuyết không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H và ông Vũ Văn H phải liêu đơn chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H có đơn yêu cầu phản tố, được chấp nhận một phần, nên bà Hường phải chịu tiền án phí đối với phần không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Tuyết, ông Thiêm phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6]- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 200; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 471; Điều 428; Điều 476, Điều 478; Điều 428; Điều 298 và Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005

- Áp dụng Điều 463; Điều 430; Điều 466; Điều 468; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015

- Áp dụng Điều 27; 37 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T.

Buộc bà Phan Thị H và ông Vũ Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà bà Dương Thị T, ông Lê Văn Th tổng số tiền nợ là 142.350.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) trong đó (nợ gốc là 60.000.000 đồng: Tiền nợ lãi là 82.350.000 đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị H:

Buộc bà Dương Thị T; ông Lê Văn Th phải trả số tiền mua hàng hóa còn nợ là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Đối trừ đi số tiền còn nợ buộc bà Phan Thị H và ông Vũ Văn H phải trả cho bà Dương Thị T, ông Lê Văn Th số tiền là 139.950.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Bà Phan Thị H và ông Vũ Văn H phải liên đới chịu 6.997.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận 520.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003929, ngày 14/5/2024 tại Chi cục thi hành án huyện Hiệp Hòa, Hoàn trả bà Hường số tiền án phí còn lại là 3.230.000 đồng.

Bà Dương Thị T phải chịu án phí đối với số tiền được chấp nhận theo đơn phản tố của bà Phan Thị H là 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.690.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003743, ngày 17/01/2024 Tại Chi cục thi hành án, xác nhận bà Tuyết đã nộp đủ tiền án phí. Hoàn trả bà Tuyết số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.390.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa,
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngô Thanh Thuần